

SỔ LIỆU HÀNG HÓA XNK

Tham khảo giá XNK tại cửa khẩu Móng Cái - Đông Hưng

XUẤT KHẨU

KHOÁNG SẢN VÀ TINH QUẶNG

Từ đầu Quý 4/2015, xuất khẩu khoáng sản và tinh quặng sang Trung Quốc gia tăng mạnh, so với tháng 9/2015 sản lượng tăng 15% và giá trị tăng 22%. Dự báo xuất khẩu khoáng sản và tinh quặng vẫn duy trì mức độ tăng từ nay đến hết Quý 4/2015.

Tên sản phẩm

Bột đá vôi trắng Cacium Carbonate – Sow White 6000
Bột đá vôi trắng Cacium Carbonate No1
Bột Cacium Carbonate 20-DMC (CaCO ₃)
Bột Cacium Carbonate 40-DMC (CaCO ₃)
Bột đá CaCO ₃ sử dụng trong ngành công nghiệp nhựa
Bột đá trắng Neocera, độ trắng đạt mức chuẩn 93,4%
Bột đá Carbonate Canxi FC-2
Bột đá vôi CaCO ₃ - MS ₃ (NH ₃)
Bột Carbonate Canxi (CaCO ₃) FC-1 không trắng phủ Axit Stearic
Bột men Silicate (Dạng chế biến tinh quặng: SP10A)
Bột Tale - Omanthus Brand Tale Power
Bột Barite chế biến sâu, hàm lượng BaSO ₄ đạt chuẩn 91,68%
Bột Barite API - 13A, chế biến công nghiệp, hàm lượng BaSO ₄ = 89,69%
Bột Zircon siêu mịn, cỡ hạt 75 micron, hàm lượng ZrO ₂ = 65,20%
Bột Zircon siêu mịn, cỡ hạt 74 micron, hàm lượng ZrO ₂ = 68%
Tinh quặng Rutile tổng hợp, hàm lượng TiO ₂ đạt chuẩn 83%
Tinh quặng thu hồi sau chế biến sâu Titanium Slag (TiO ₂ = 92%)
Tinh quặng Monazite, hàm lượng ReO đạt 57% trở lên
Tinh quặng Wolfram dạng sạn, hàm lượng 65 - 70%, cỡ hạt 1 - 4mm
Quặng đồng chế biến sâu, hàm lượng CuO = 45%
Quặng Molipden đã nung theo phương pháp công nghiệp (MO ≥ 58%)
Quặng Vanadium chế biến công nghiệp cấp độ 2
Quặng Silic, hàm lượng Si = 27% trở lên
Quặng Fluorite chế biến sâu, hàm lượng CaF ₂ ≥ 65%
Xỉ Titan thu hồi sau chế biến sâu, hàm lượng đạt TiO ₂ = 92%
Bã xỉ chì thu hồi sau công đoạn nấu chì công nghiệp

Địa điểm, điều kiện giao nhận Đơn giá (NDT/tấn)

Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	650
Cái Lân (Quảng Ninh) - FOB	655
Cửa khẩu Móng Cái - DAF	1.020
Cửa khẩu Móng Cái - DAF	990
Cửa khẩu Móng Cái - DAF	1.010
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	780
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	690
Cái Lân (Quảng Ninh) - FOB	565
Cửa khẩu Móng Cái - DAF	730
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	9.500
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	1.680
Cửa khẩu Móng Cái - DAF	845
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	1.050
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	3.460
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	3.570
Cửa khẩu Móng Cái - DAF	1.780
Cửa Ông (Quảng Ninh) - FOB	6.650
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	10.300
Cửa khẩu Móng Cái - DAF	7.900
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	3.600
Cửa khẩu Móng Cái - DAF	8.460
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	3.100
Cái Lân (Quảng Ninh) - FOB	3.180
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	3.300
Vạn Gia (Móng Cái) - FOB	4.460
Cửa khẩu Móng Cái - DAF	1.600

VẬT LIỆU XÂY DỰNG (ĐẤT SÉT NUNG)

Sau gần 1 năm tạm ngừng giao dịch, tháng 10/2015 doanh nghiệp đã ký được 5 hợp đồng mua bán ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung, với sản lượng 300.000 sản phẩm. Tháng 11 nâng lên 400.000 sản phẩm.

Tên hàng	Quy cách	Đơn giá (NDT/viên)	Tên hàng	Quy cách	Đơn giá (NDT/viên)
Ngói lợp chống thấm	22 viên/m ²	2,80	Ngói con sò chống thấm	55 viên/m ²	2,20
Ngói lợp chống thấm	20 viên/m ²	3,30	Ngói cánh phượng	70 viên/m ²	2,10
Ngói chống thấm Demi		2,10	Ngói vẩy cá lớn chống thấm	55 viên/m ²	2,10
Ngói nóc lớn chống thấm	3 viên/md	6,50	Ngói vẩy cá nhỏ chống thấm	85 viên/m ²	1,50
Ngói nóc lớn sóng vuông	3 viên/md	7,60	Ngói mũi hài nhỏ chống thấm	85 viên/m ²	1,50
Ngói nóc cuối		12,80	Ngói mũi hài lớn chống thấm	55 viên/m ²	2,80
Ngói nóc tiểu	5 viên/md	2,20	Ngói mắt rồng	135 viên/m ²	1,80
Ngói nóc tiểu	7 viên/md	2,20	Gạch trần tường (200 x 50 x 19)mm		1,00
Ngói viên chống thấm	5 bộ/md	14,00	Gạch hoa gió		2,30
Ngói chạc ba		26,50	Gạch bánh Ú (T03)		3,00
Ngói chạc bốn		32,00	Gạch chữ U (T08)		2,80
Ngói thông hơi lấy sáng		58,00	Gạch tàu		2,20
Ngói âm dương chống thấm	40 viên/m ²	2,20			

CÂY MÂY NGUYÊN LIỆU

Xuất khẩu sang thị trường khu vực Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) được khôi phục trở lại, tháng 10/2015 với sản lượng 210 tấn. Dự báo từ nay đến cuối quý 4/2015 đạt khoảng 250 tấn/tháng.

Tên sản phẩm	Đường kính - Độ dài (mm)	Đơn giá (NDT/tấn)	Tên sản phẩm	Đường kính - Độ dài (mm)	Đơn giá (NDT/tấn)
Cây bóc vỏ, phơi tái (Độ ẩm 40-50%)	15 - 3.000	3.850	Cây tươi để nguyên lớp vỏ	(12 - 14) - 3.000	3.400
	15 - 2.500	3.600		(12 - 14) - 2.500	3.180
	15 - 2.000	3.280		(12 - 14) - 2.000	2.800
	15 - 1.500	2.900		(12 - 14) - 1.500	2.570
	10 - 2.500	3.050		(10 - 11) - 2.500	2.700
	10 - 2.000	2.800		(10 - 11) - 2.000	2.460
10 - 1.500	2.530	(10 - 11) - 1.500	2.200		

NHẬP KHẨU**KIM LOẠI MÀU**

Từ nay đến cuối quý 4/2015, dự báo nhập khẩu kim loại màu từ Trung Quốc tăng đều hàng tháng. Tháng 11 sản lượng giao dịch sẽ đạt 250 tấn, tổng giá trị kim ngạch khoảng 5 triệu NDT.

Loại sản phẩm	Đơn giá (NDT/tấn)	Loại sản phẩm	Đơn giá (NDT/tấn)
Dải đồng hợp kim thiếc mã hiệu PHBO12108 - 1	64.900	nhôm lá mỏng bồi lên nhựa đã in mẫu	5.850
Đồng catot hạng A chưa gia công dạng tấm, KT: 1.000 x 1.000mm	55.800	Hạt kẽm hợp kim 40 – 43 HV, đường kính 0,8 mm dùng làm sạch bề mặt khuôn đúc nhôm	22.100
Đồng nguyên chất dạng tấm mã hiệu C1100, KT: 10 x 600 x 2.000mm	46.500	Nhôm hợp kim dạng thỏi AlSi ₉ Cu ₃	12.900
Đồng tinh luyện tấm, KT: 152 x 600mm	45.700	Nhôm lá cuộn hợp kim AA3104-H19 (T0,28mm, W752mm)	13.500
Nhôm hợp kim nguyên liệu dạng thỏi chưa gia công ADC – 12, Si: 10,91 – 11,01%	14.300	Nhôm thỏi hợp kim Aluminium Alloy Ingots A380.1.1	13.700
Phôi nhôm hợp kim YDC - 19	13.600	Niken catot dùng trong ngành mạ điện (4" x 4")	112.000
Thanh nhôm định hình, mã hiệu GK 834, dài 5.800mm	15.800	Niken không hợp kim chưa gia công 150 mm x 600 mm	118.000
Dây nhôm 99,80% Aluminium Wire 1080 dùng để sản xuất màng phim MCP	16.200	Kẽm dạng thỏi không hợp kim ZnIn Ingots (Zn 99,995%)	11.800
Nhôm không hợp kim dạng tấm chưa xử lý bề mặt A1100H14 (2,95 x 1.220 x 2.440)mm	12.500	Kẽm hợp kim chưa gia công dạng thỏi KZA3	11.600
Nhôm đã bồi giấy dạng cuộn/ Transmet Batabat 515 (541mm x 237gr/m ²)	10.200	Thiếc không hợp kim, dạng thỏi đúc, chưa gia công	158.000
Tấm nhôm nhựa (1.220 x 2.440 x 3)mm/ 0,10 x 0,10		Thiếc thỏi 99,95% Sn	140.000

HÓA CHẤT

Sản lượng nhập khẩu tháng 10/2015 giảm 20%, do một số sản phẩm phía xuất khẩu tăng giá tới 15%.

Sản phẩm	Đơn giá (NDT/tấn)	Sản phẩm	Đơn giá (NDT/tấn)
Đồng Sulfat	11.800	Bari Sulfat	1.900
Nitrat Sulfat	1.550	Amoni Nitrat	2.800
Methyl Glucol Acetate	10.200	Axit Formic	5.500
N - Butyl Acetate	9.800	Axit Axetic	6.700
Vinyl Acetate Monomer	9.600	Dicalcium Phosphat (Chất lượng cao)	2.400
Arsenium Trioxide	5.800	Axit Sulfuric (H ₂ SO ₄ 98%)	2.500
Diethanolamine	8.700		

Ghi chú: Tỷ giá: VND/NDT: Mua vào: 3.515/1; Bán ra: 3.516/1 (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Móng Cái).